

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land

Ngày 31/12/2025	6,890 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.0%	1.5%	4.4%

DT thuần Q4/25	237	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 101	74.0%
YoY:	▲ 123	108%

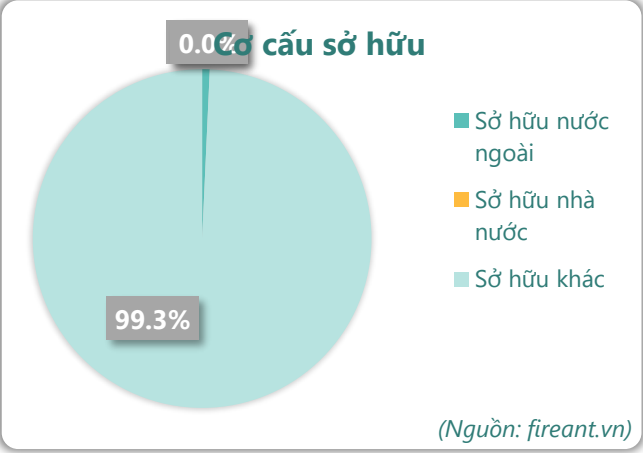
LN thuần Q4/25	15.8	tỷ VNĐ
QoQ:	▼6.50	-29.0%
YoY:	▼3.80	-19.3%

LN sau thuế Q4/25	12.3	tỷ VNĐ
QoQ:	▼5.90	-32.2%
YoY:	▼0.70	-5.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	35.5%
YoY:	+/-▼ 25.9%

ROE 2025	1.3%
YoY:	+/-▲ 0.2%

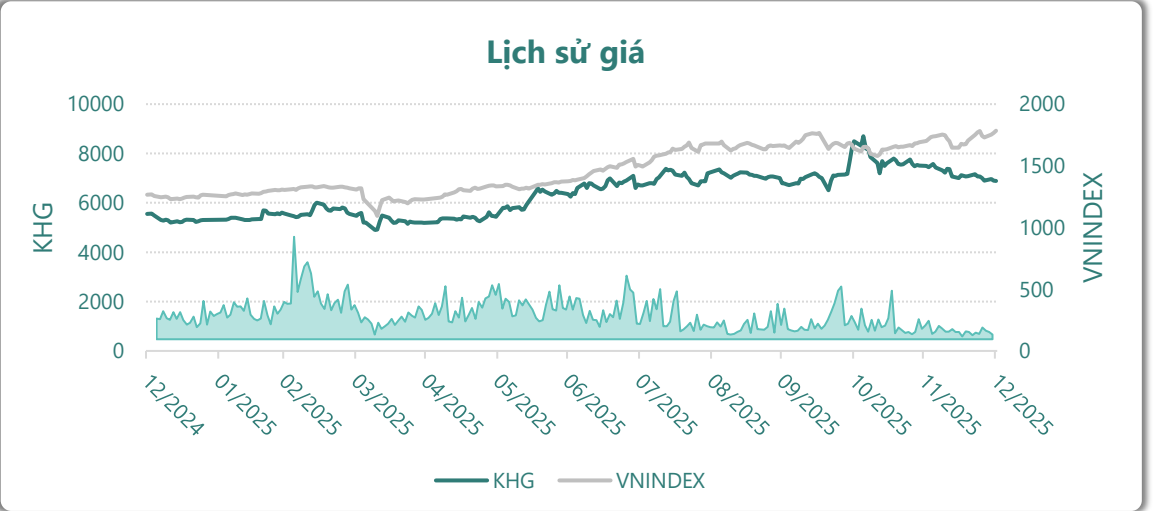
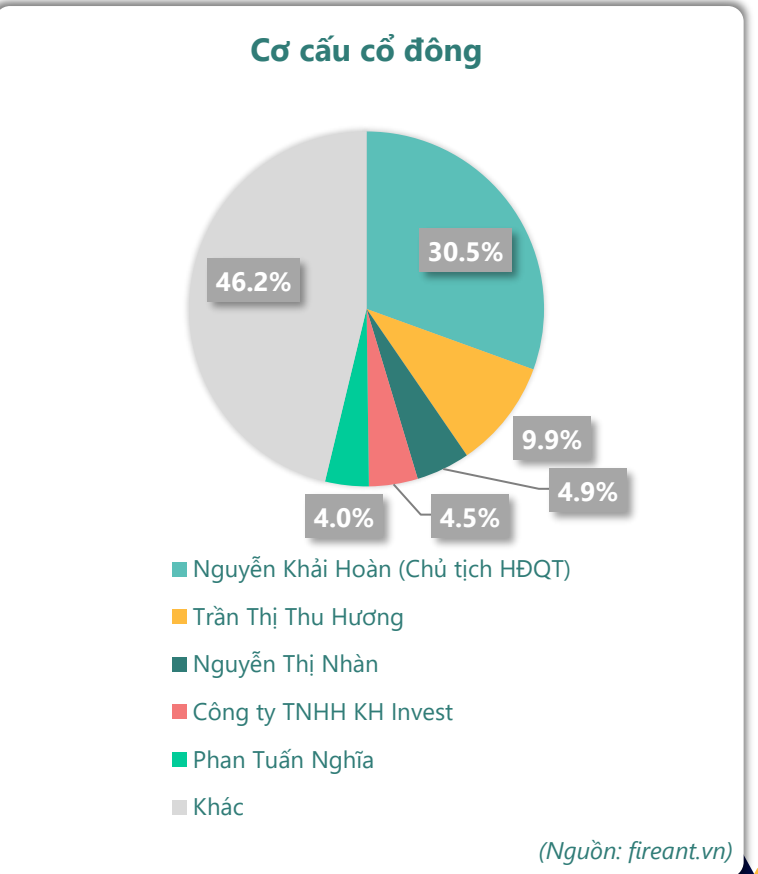
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 8,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,097
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,290,450
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.90
EPS	148
P/E	46.6



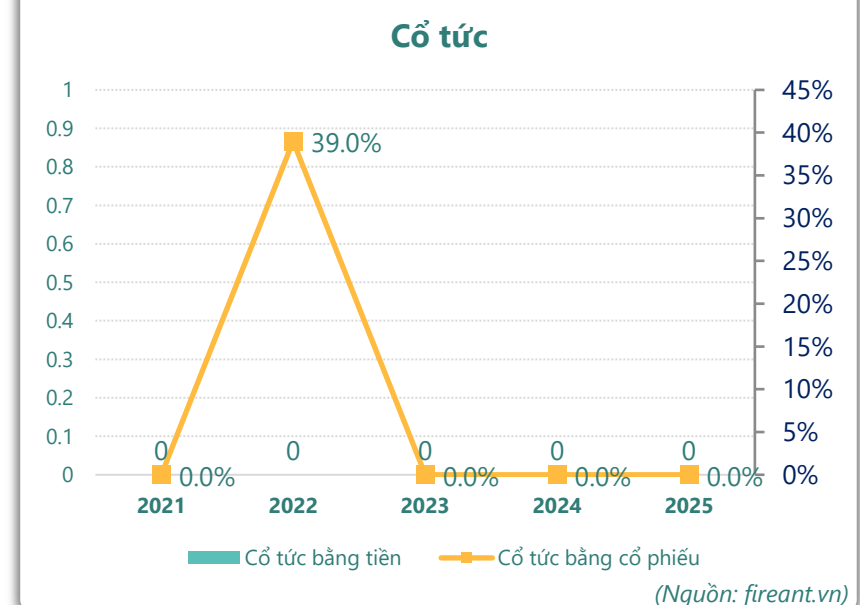
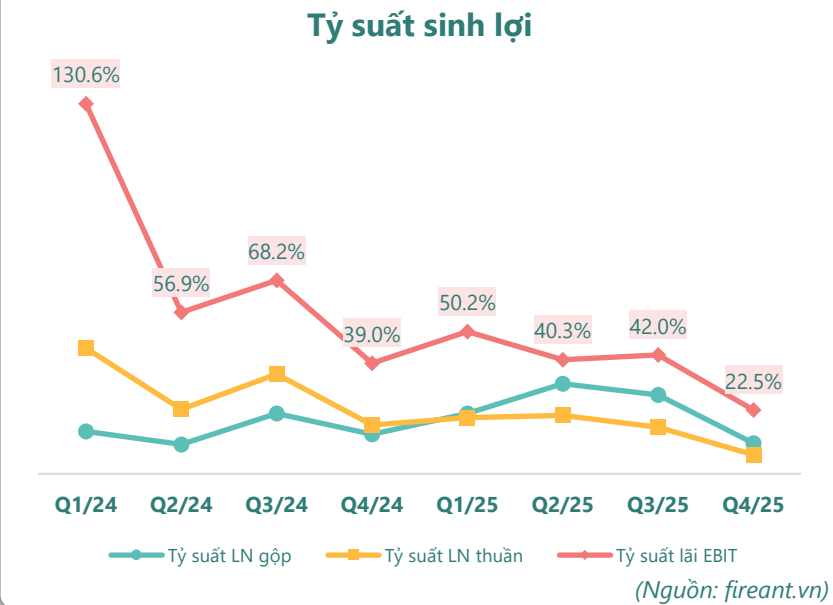
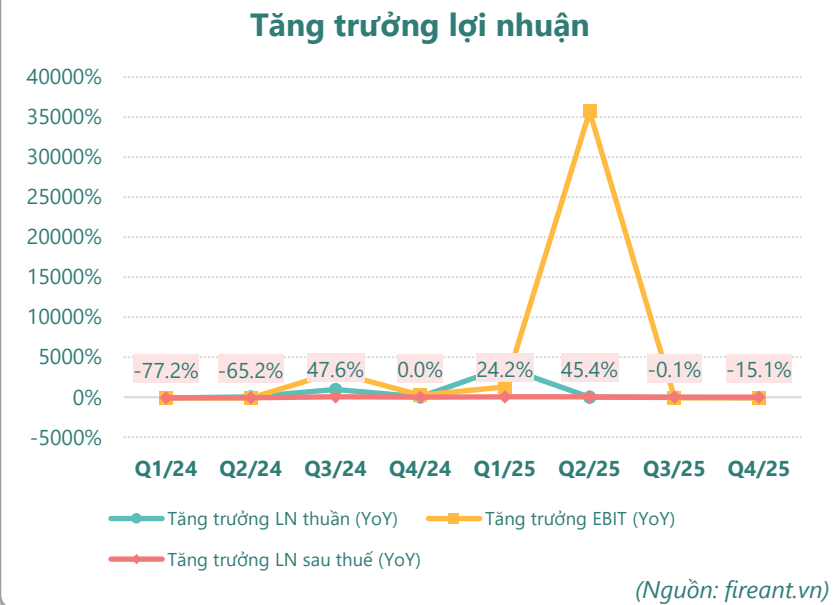
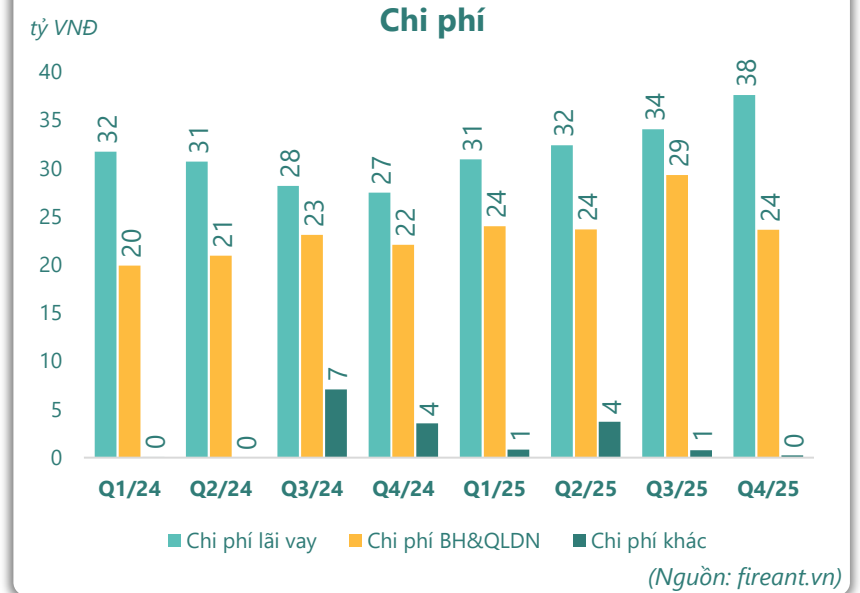
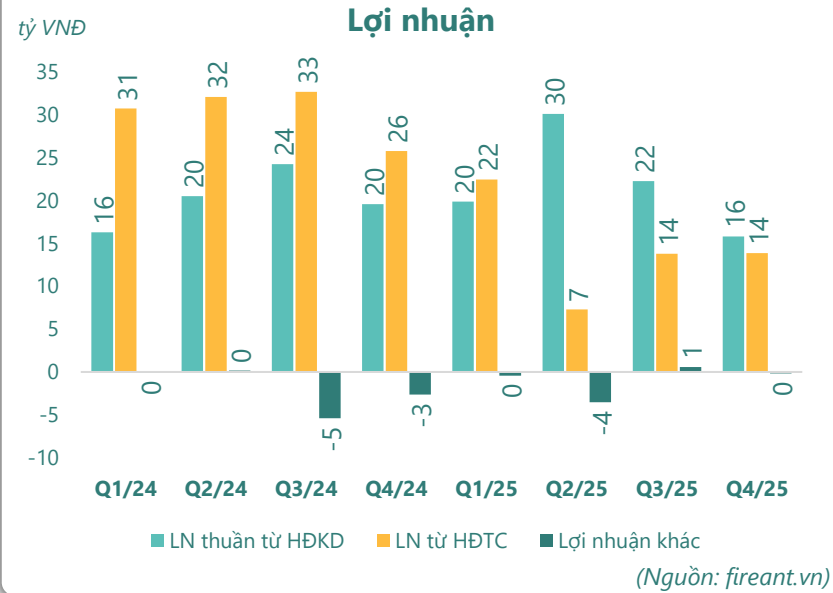
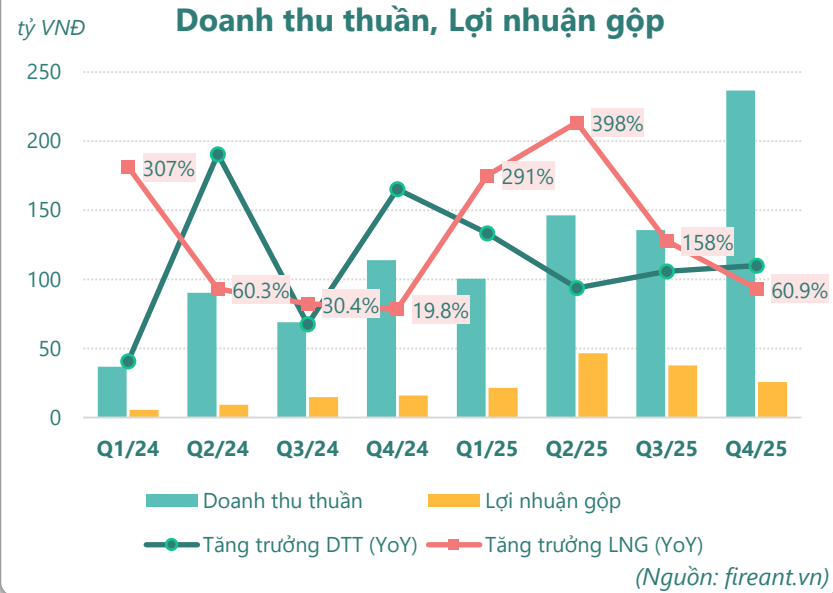
DT thuần 2025	619	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 309	99.8%

LN thuần 2025	88.1	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 10.1	12.9%

LN sau thuế 2025	66.4	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 11.8	21.6%



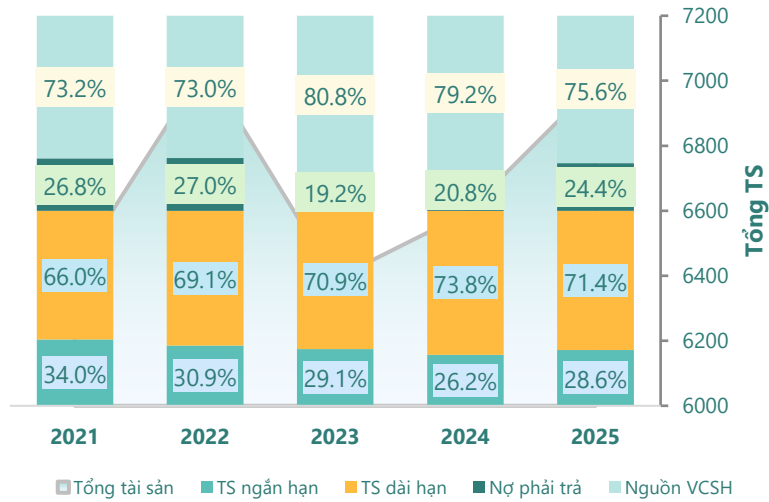
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

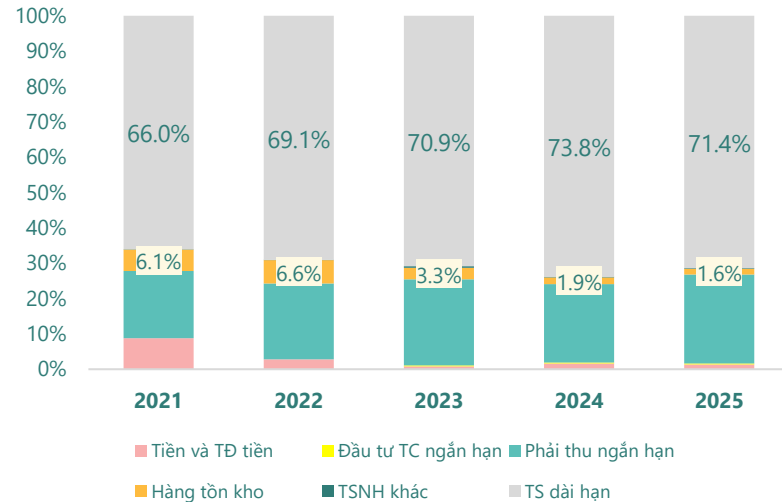
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

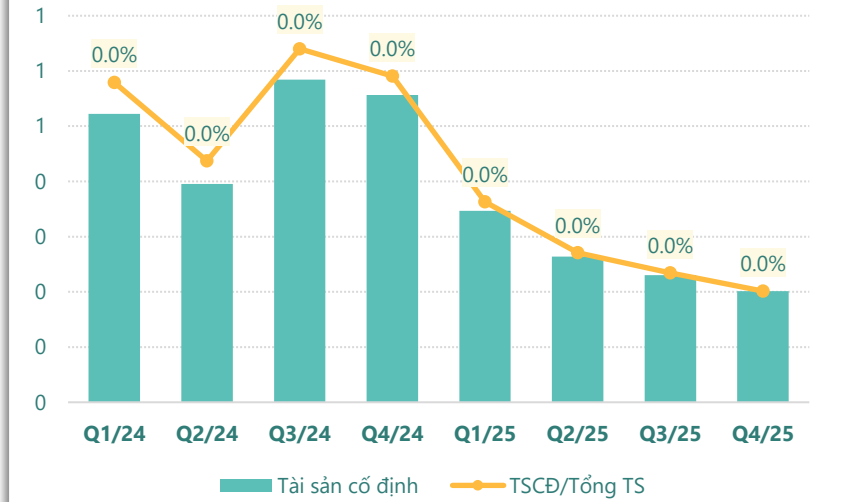
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

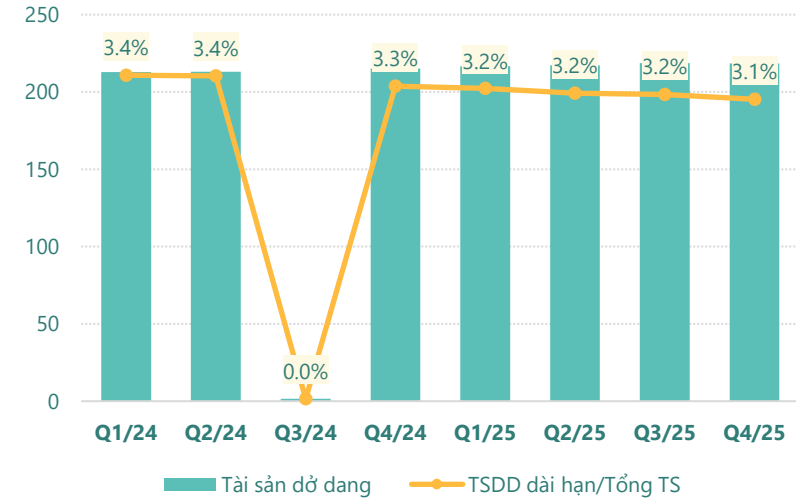
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

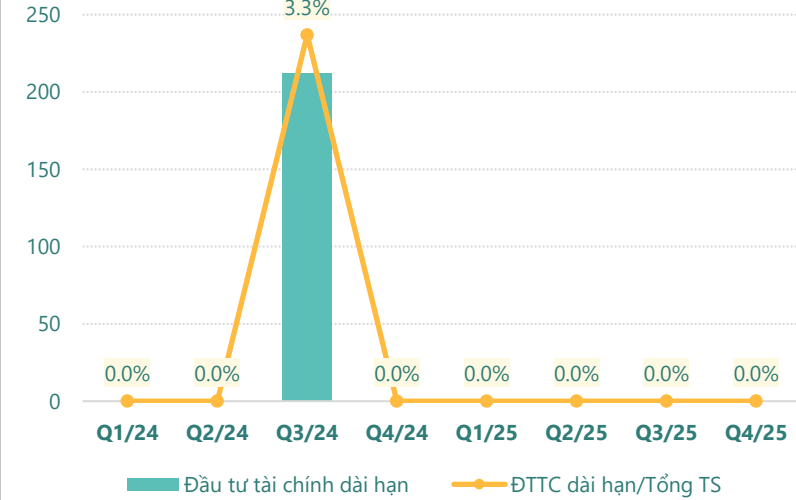
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

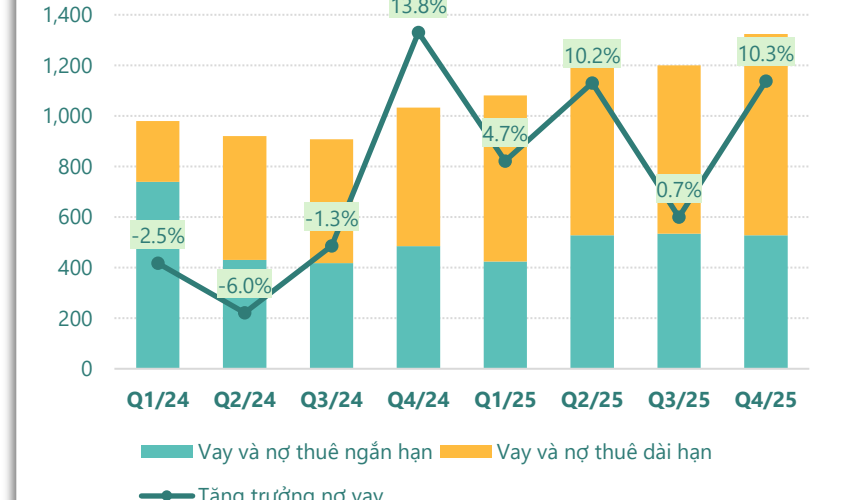
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

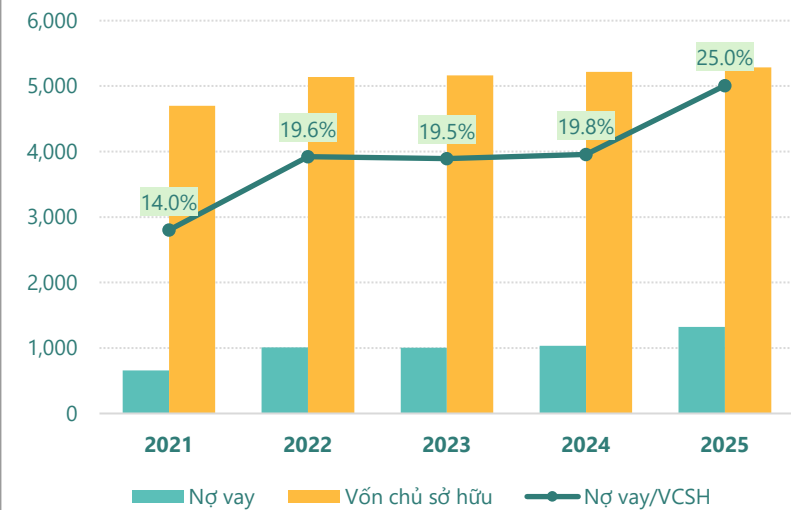


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

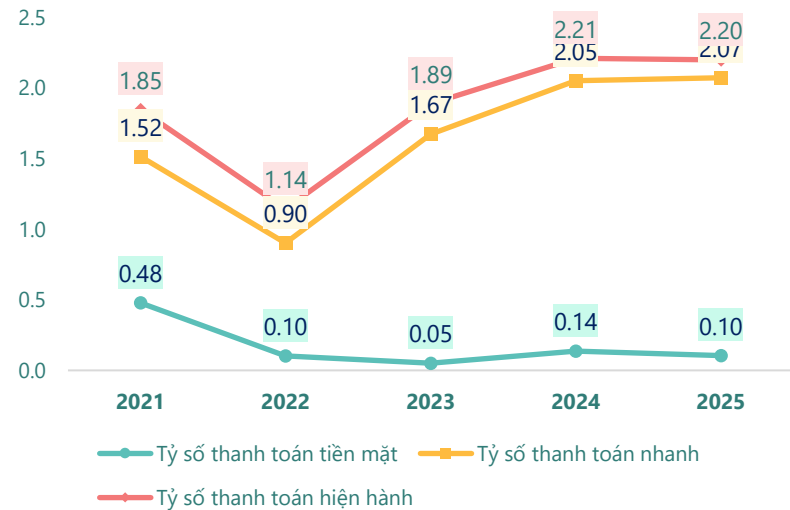
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



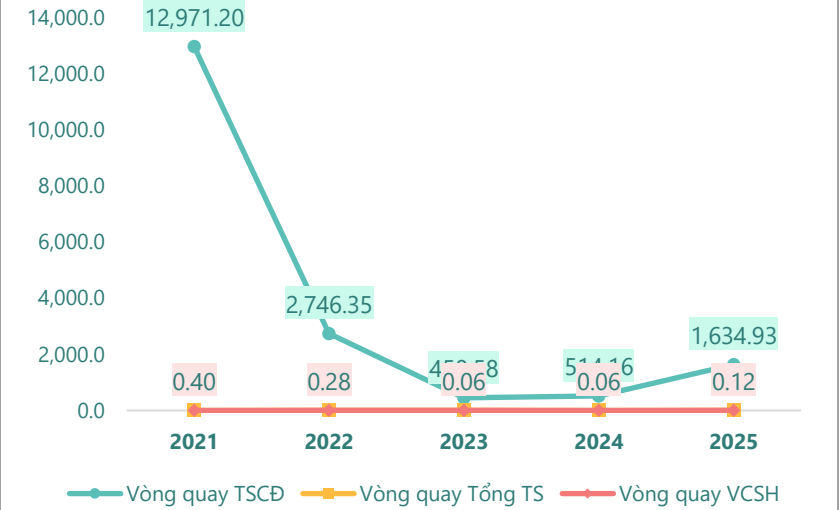
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



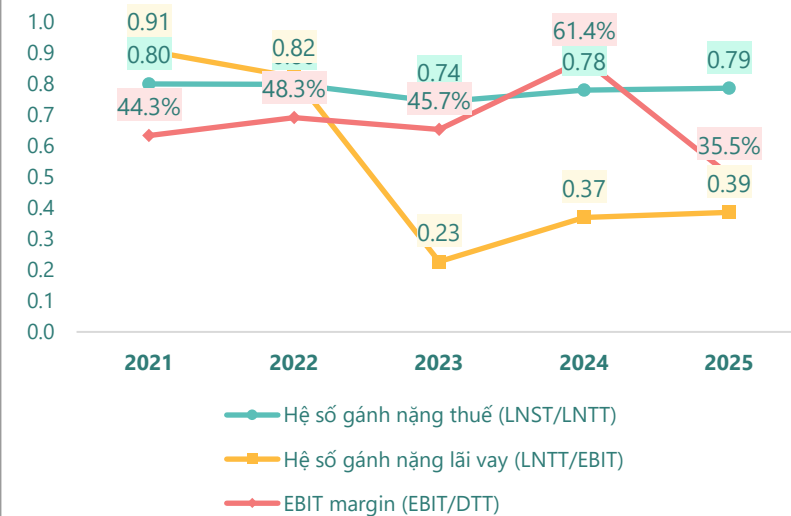
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



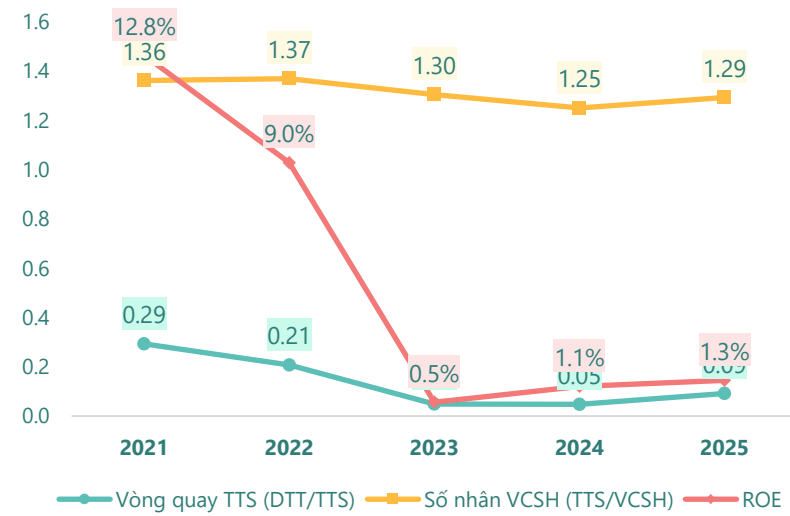
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



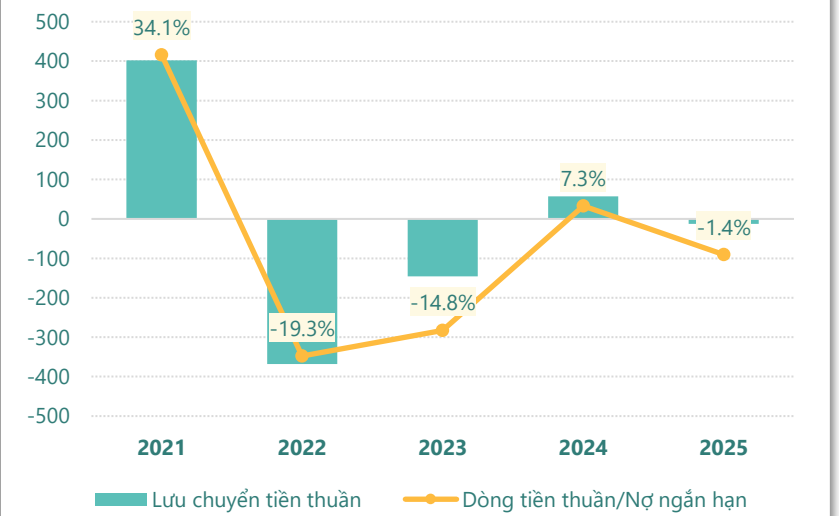
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	237	114	108%	619	310	99.8%
Giá vốn hàng bán	211	98.0	115%	488	264	84.5%
Lợi nhuận gộp	25.6	15.9	61.0%	131	45.4	189%
Doanh thu HĐTC	50.8	59.0	-14.0%	218	253	-13.5%
Chi phí TC	36.9	33.2	11.1%	161	134	20.3%
Chi phí lãi vay	37.6	27.5	36.8%	135	120	12.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.9	12.9	7.7%	58.8	53.7	9.6%
Chi phí QLDN	9.76	9.14	6.8%	41.8	32.4	29.1%
LN thuần từ HĐKD	15.8	19.6	-19.3%	88.1	78.0	12.9%
Lợi nhuận khác	-0.17	-2.64	93.7%	-3.56	-7.90	55.0%
LN trước thuế	15.7	17.0	-7.9%	84.5	70.1	20.5%
Lợi nhuận sau thuế	12.3	13.0	-5.1%	66.4	54.6	21.6%
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	13.0	-5.1%	66.4	54.6	21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-686	-79.9	-75.1	-210	-117	-175
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	710	32.6	83.7	10.8	90.9	88.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	125	48.2	110	8.50	124
Tiền đầu kỳ	17.6	29.4	107	164	74.3	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	77.6	56.7	-89.4	-17.3	37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.4	107	164	74.3	57.0	94.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,990	6,591	6.1%
Tài sản ngắn hạn	1,997	1,726	15.7%
Tiền và tương đương tiền	94.7	107	-11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.3	21.1	-4.2%
Phải thu ngắn hạn	1,759	1,457	20.8%
Hàng tồn kho	114	125	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.80	16.5	-46.8%
Tài sản dài hạn	4,993	4,865	2.6%
Phải thu dài hạn	4,730	4,602	2.8%
Tài sản cố định	0.20	0.56	-63.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	218	215	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.0	47.5	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,704	1,371	24.2%
Nợ ngắn hạn	908	780	16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	443	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.51	22.1	-66.1%
Nợ dài hạn	796	591	34.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	796	590	34.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,286	5,220	1.3%
Vốn chủ sở hữu	5,286	5,220	1.3%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

